

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

QUÝ 1 NĂM 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		B7.36.2		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1,1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1,2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1,3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		4.553.605.500	1.260.232.956
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			
1.8. Doanh thu tư vấn	8		3.178.181.818	
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		140.619.913	10.127.332
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		485.531.434	619.195.493
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		8.357.938.665	1.889.555.781
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		B 7.38		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21,1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21,2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		741.991.891	58.931.794
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29			
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		69.959.196	21.077.565
2.12. Chi phí khác	32		77.697.133	33.736.547

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		889.648.220	113.745.906
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B 7.37		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		7.117.946	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		7.117.946	-
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B 7.39		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		917.888.835	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		917.888.835	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.40	2.267.736.566	1.050.687.764
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		4.289.782.990	725.122.111
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B 7.41	1.150.000	778.618.181
8.2. Chi phí khác	72	B 7.42		164.693.087
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		1.150.000	613.925.094
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		4.290.932.990	1.339.047.205
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4.290.932.990	1.339.047.205
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			

XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		447	139
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		106.287.455.501	102.036.274.142
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		100.519.247.722	97.147.312.323
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		48.431.755.227	72.496.333.161
1.1. Tiền	111,1	A.7.1	48.431.755.227	72.496.333.161
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4.1	32.228.588.531	8.135.245.549
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.1	74.154.561	74.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A. 7.4	(59.126.930)	(59.126.930)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117,3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		19.366.525	19.366.525
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.3.4.2	1.695.103.329	-
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.2.	22.593.017.497	20.944.950.475
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(4.463.611.018)	(4.463.611.018)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		5.768.207.779	4.888.961.819
1. Tạm ứng	131		5.263.442.612	4.652.389.177
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.14.1	414.221.297	146.028.772
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		90.543.870	90.543.870
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		17.804.137.969	17.608.595.340
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		14.950.000.000	14.950.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		14.950.000.000	14.950.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khác	212,1	7.3.2	14.950.000.000	14.950.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3			
II. Tài sản cố định	220		896.813.452	861.678.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.11	187.442.692	215.704.271
- Nguyên giá	222		3.063.363.913	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2.875.921.221)	(2.847.659.642)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.12	709.370.760	645.974.140
- Nguyên giá	228		4.014.400.575	3.834.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.305.029.815)	(3.188.801.435)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.957.324.517	1.796.916.929
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.14.2	65.392.845	9.003.449
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.15.	1.878.931.653	1.774.913.461
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			124.091.593.470	119.644.869.482
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		37.887.450.096	37.731.659.098
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.887.450.096	2.731.659.098
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			


 CÔNG TY
 PHẦN TỬ
 KINH TẾ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A7.6	328.235.285	65.489.541
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A 7.9	162.727.273	130.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		75.000.000	100.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	1.118.466.597	1.591.660.576
11. Phải trả người lao động	323		416.344.142	54.383.936
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		15.341.660	20.420.170
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.8	230.764.925	211.438.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A 7.10	540.570.214	558.266.519
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340	A.7.13	35.000.000.000	35.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		35.000.000.000	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		86.204.143.374	81.913.210.384
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.204.143.374	81.913.210.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		96.000.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		96.000.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(9.795.856.626)	(14.086.789.616)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417,1		(9.795.856.626)	(14.086.789.616)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		124.091.593.470	119.644.869.482
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9.600.000	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		-	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	8,1			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	8,2			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	8,3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	8,4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	8,5			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	8,6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	8,7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9,1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9,2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	9,3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9,4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		12.480.000	12.480.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		333.589.030.000	206.101.430.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21,1		291.733.240.000	185.972.130.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21,2		763.290.000	763.290.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21,3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21,4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21,5		41.092.500.000	19.366.010.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21,6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		7.818.470.000	7.820.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22,1		7.818.470.000	7.820.470.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22,2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22,3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22,4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		109.620.000	67.400.000
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	26			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		66.464.414.422	20.389.166.406
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27,1		66.464.414.422	20.389.166.406
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27,2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28,1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28,2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		66.464.414.422	20.389.166.406
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,1		66.464.414.422	20.389.166.406
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31,1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31,2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả vay CTCK	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

34
CỘNG
HỘ
CHỦN
TR
BA ĐÌNH

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

QUẢN LÝ GIÁM ĐỐC



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	4.290.932.990	1.339.047.205
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao TSCĐ	03	144.489.959	122.924.266
- Các khoản dự phòng	04		
+ Lập dự phòng	04		
+ Hoàn nhập dự phòng	04		(1.791.715.800)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	05		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	05		
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	(305.255.352)	(330.245.152)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		
+ Lãi hoạt động đầu tư	07		
+ Lỗ hoạt động đầu tư	07		
- Dự thu tiền lãi	08		
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		

11
G
PH
31
11

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(28.015.120.531)	18.827.395.044
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(24.093.342.982)	5.760.178.943
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	1.860.650.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35	(611.053.435)	1.270.411.107
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36	(1.750.000.000)	378.000.000
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40	-	
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(1.695.103.329)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	-	10.224.859.593
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	108.717.751	(582.256.101)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(473.193.979)	239.874.627
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(17.696.305)	(307.132.670)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	516.551.748	(17.190.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(23.884.952.934)	18.167.405.563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(179.625.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý I năm 2016	Quý 1 năm 2015
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(179.625.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(24.064.577.934)	18.167.405.563
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	72.496.333.161	12.055.977.111
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	72.496.333.161	12.055.977.111
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	72.496.333.161	12.055.977.111
- Các khoản tương đương tiền	102.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	48.431.755.227	30.223.382.674
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	48.431.755.227	30.223.382.674
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	48.431.755.227	30.223.382.674
- Các khoản tương đương tiền	104.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý I năm 2016	Quý 1 năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	791.149.363.516	234.330.587.419
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(896.466.976.262)	(228.580.821.544)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	198.222.893.582	(17.700.940.691)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(21.756.305)	(10.127.332)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.369.053.485	641.557.290
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(48.177.330.000)	(428.915.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	46.075.248.016	(11.748.659.858)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	20.389.166.406	31.157.148.858
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	20.389.166.406	31.157.148.858
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.389.166.406	31.157.148.858
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	66.464.414.422	19.408.489.000
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	66.464.414.422	19.408.489.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	66.464.414.422	19.408.489.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

lg

[Signature]



Trần Thị Châu Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Hoa

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Quý I năm 2016	Năm 2015		Quý I năm 2016		Năm 2015	Quý I năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(14.723.561.911)	(14.086.789.616)	636.772.295	-	4.290.932.990	-	(14.086.789.616)	(9.795.856.626)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(14.723.561.911)	(14.086.789.616)	636.772.295	-	4.290.932.990	-	(14.086.789.616)	(9.795.856.626)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		81.276.438.089	81.913.210.384	636.772.295	-	4.290.932.990	-	81.913.210.384	86.204.143.374
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Quý I năm 2016	Năm 2015		Quý I năm 2016		Năm 2015	Quý I năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

(TỔNG) GIÁM ĐỐC



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy chứng nhận thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

1.2. Địa chỉ liên hệ:

Tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành vào tháng 9 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 13 tháng 1 năm 2014.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn CTCK: 96.000.000.000 đồng
- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán
- Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 46/UBCK – GPHĐKD và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm



2.2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.3. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

2.4. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.5. **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

3.1.1. *Ghi nhận vốn bằng tiền:*

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

3.1.2. *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

6 - C
NG TY
PHÂN
G KH
Í VIẾ
H - TP

3.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL), “cho vay và phải thu”, “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” và “ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)”

3.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

a. Tài sản tài chính được phân loại theo PVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả các công cụ phái sinh bao gồm các phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một số tài sản tài chính khác với một tài sản tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

_ Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc

_ Tài sản tài chính đó hình thành từ một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của công ty, và thông tin về công ty được cung cấp trên cơ sở đó, hoặc

_ Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b. Tài sản tài chính AFS

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại AFS.

c. Tài sản tài chính HTM

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

3.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

3.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập

trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- e. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- f. Trái phiếu doanh nghiệp:
- g. Trái phiếu chuyển đổi:
- h. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- i. Trái phiếu niêm yết khác:

3.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

3.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

3.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh

3.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

3.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

3.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác

3.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

3.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

- 3.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
- 3.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
- 3.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
- 3.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi:
- Đối với cổ tức
 - Đối với tiền lãi:
 - Đối với công cụ thị trường tiền tệ
- 3.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):
- 3.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**
- 3.4.1. Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 3.4.2 Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- | | |
|----------------------------|------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7 – 20 năm |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 6 – 30 năm |
| - TSCĐ khác | 2 – 20 năm |
- 3.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**
- 3.5.1. Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 3.5.2 Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- | | |
|---------------------|-----------|
| - Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 3 – 5 năm |
- 3.5. Chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương

pháp tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

3.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

3.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

3.6.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

3.6.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông, Đại hội cổ đông về chia cổ tức.

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

3.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

a. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, và các khoản phải thu về hoạt động hỗ trợ đầu tư, hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán và dịch vụ khác.

b. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu gốc và lãi của các hợp đồng giao dịch chứng khoán, phải thu các hoạt động liên quan đến lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch chứng khoán

3.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

3.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính.

3.7.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

3.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

3.7.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

3.7.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

3.7.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

3.7.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

3.7.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

3.7.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn:

3.7.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

- 3.7.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 3.7.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 3.7.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 3.7.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 3.7.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
- a. Đối với các khoản vay:
- b. Đối với các khoản nợ phải trả
- 3.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:
- 3.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh doanh áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, lợi nhuận sau thuế của Công ty được kết chuyển về Công ty mẹ.
- 3.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:
- 3.9.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
- a. Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch hoàn thành.
- b. Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.
- Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

c. Hoạt động đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

d. Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

e. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

g. Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư, lãi từ hợp đồng môi giới chứng khoán chưa niêm yết và các khoản khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý của công ty.

3.10.1 Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

3.10.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý của công ty: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận

ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

3.13. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

4. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

4.1. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4 6
CÔNG
CỔ PH
ỨNG
TRÍ
ĐÌNH

4.2. *Rủi ro thanh khoản:*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

4.3. *Rủi ro thị trường:*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

4.4. *Rủi ro ngoại tệ:*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

4.5. *Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

4.6. *Rủi ro về giá khác:*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

5.1. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 210/2014/TT – BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

A. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2016

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý I/2016	Năm 2015
- Tiền mặt tại quỹ	99.963.128	179.266.443
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	48.330.579.110	72.317.066.718
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.212.989	-
Cộng	48.431.755.227	72.496.333.161

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2016
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	2.000	28.500.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	2.000	28.500.000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	159.270.781	1.751.470.008.200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	159.270.781	1.751.470.008.200

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản AFS	Quý I/2016		Năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
I. Chứng khoán thương mại				
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	15.227.800	66.800.718	15.227.800
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
Cộng	74.154.561	15.760.000	74.154.561	15.760.000

7.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Quý I/2016		Năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Đầu tư tài chính khác				
Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	14.950.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000
Cộng	14.950.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

7.3.4.1 Các khoản cho vay

Khoản cho vay	Quý I/2016		Năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Phải thu khách hàng theo Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền bán chứng khoán	32.228.588.531	32.228.588.531	8.135.245.549	8.135.245.549
Cộng	32.228.588.531	32.228.588.531	8.135.245.549	8.135.245.549

7.3.4.2 Các khoản phải thu

Khoản phải thu	Quý I/2016		Năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	1.695.103.329	1.695.103.329		
Cộng	1.695.103.329		0	0



7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý I/2016					Năm 2015				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước tăng	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu										
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM	14.950.000.000	14.950.000.000	-	-	-	14.950.000.000	14.950.000.000	-	-	-
I	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	14.950.000.000	14.950.000.000				14.950.000.000	14.950.000.000			
III	Các khoản cho vay và phí ai thu										
IV	AVS	81.100.718	30.925.800	526.569	58.055.330	30.925.800	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000
I	Cổ phiếu	81.100.718	30.925.800	526.569	58.055.330	30.925.800	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000
1.1	Cổ phiếu niêm yết	81.100.718	30.393.600	526.569	51.233.687	30.393.600	66.800.718	15.227.800	732.369	52.305.287	15.227.800
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98.667	98.600		67	98.600	98.667	97.000		1.667	97.000
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP 4 Châu	386.796	512.400	125.604		512.400	386.796	554.400	167.604		554.400
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172.800	23.600		149.200	23.600	172.800	28.400		144.400	28.400
1.1.4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	215.733	108.600		107.133	108.600	215.733	117.000		98.733	117.000
1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	7.730.732	1.008.000		6.722.732	1.008.000	7.730.732	952.000		6.778.732	952.000
1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngầm	917.000	66.000		851.000	66.000	917.000	52.800		864.200	52.800
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo khoa tại TP Đà Nẵng	5.535.000	745.000		4.790.000	745.000	5.535.000	730.000		4.805.000	730.000
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680.667	420.000		260.667	420.000	680.667	332.500		348.167	332.500
1.1.9	CK CTY CP XNK Vié Domesco	790.000	630.000		160.000	630.000	790.000	373.500		416.500	373.500
1.1.10	CK CTY CP cao su da năng	75.067	89.000	13.933		89.000	75.067	87.200	12.133		87.200
1.1.11	Công ty CP Sách giáo khoa tại Hà Nội	3.179.213	601.400		2.577.813	601.400	3.179.213	502.200		2.677.013	502.200
1.1.12	CK CTY CPPT dầu tư công nghệ	114.091	47.100		66.991	47.100	114.091	48.300		65.791	48.300
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	10.400		118.050	10.400	128.450	11.800		116.650	11.800
1.1.14	CK CTY CP sửa Hà Nội	743.143	368.000		375.143	368.000	743.143	356.000		387.143	356.000
1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	53.012	9.600		43.412	9.600	53.012	11.200		41.812	11.200
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hòa	335.333	108.900		226.433	108.900	335.333	103.500		231.833	103.500
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257.500	68.000		189.500	68.000	257.500	76.500		181.000	76.500
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1.610.182	1.159.200		450.982	1.159.200	1.610.182	1.087.200		522.982	1.087.200
1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	196.467	94.000		102.467	94.000	196.467	91.500		104.967	91.500
1.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế đầu tư	9.088.000	600.000		8.488.000	600.000	9.088.000	592.000		8.496.000	592.000
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185.534	40.800		144.734	40.800	185.534	41.600		143.934	41.600
1.1.22	CTY CP cấp và vật liệu viễn thông	365.870	99.000		266.870	99.000	365.870	85.000		280.870	85.000
1.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637.810	110.000		527.810	110.000	637.810	110.000		527.810	110.000

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1.102.420	244.800		857.620	244.800	1.102.420	243.000		859.420	243.000
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.742.248	365.400		1.376.848	365.400	1.742.248	388.600		1.353.648	388.600
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4.793.247	744.000		4.049.247	744.000	4.793.247	780.000		4.013.247	780.000
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7.355.000	539.400		6.815.600	539.400	7.355.000	790.500		6.564.500	790.500
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	3.906.000	630.000		3.276.000	630.000	3.906.000	529.200		3.376.800	529.200
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.558.571	3.140.700		2.417.871	3.140.700	5.558.571	2.366.400		3.192.171	2.366.400
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162.733	61.800		100.933	61.800	162.733	78.600		84.133	78.600
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189.500	38.400		151.100	38.400	189.500	41.400		148.100	41.400
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	2.587.500	1.185.000		1.402.500	1.185.000	2.587.500	952.500		1.635.000	952.500
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thái Đức	314.250	120.600		193.650	120.600	314.250	117.900		196.350	117.900
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoài thương	2.76.000	412.500		1.918.800	412.500	2.76.000	497.500		1.616.400	497.500
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP Hà Nội	2.490.000	571.200	136.500	253.800	571.200	2.490.000	873.600	221.500	249.000	873.600
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO VN	306.000	52.200		253.800	52.200	306.000	57.000		249.000	57.000
1.1.37		230.468	481.000		1.700.714	481.000	230.468	561.600	331.132	1.781.314	561.600
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Vieglacera	2.289.714	589.000		1.700.714	589.000	2.289.714	508.400		1.781.314	508.400
1.1.39	Công ty cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	14.300.000	14.200.000		100.000	14.200.000					
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết		532.200		6.821.643	532.200	7.353.843	532.200		6.821.643	532.200
1.1.1	Công ty Cổ phần Dầu tư và xây dựng COTEC	3.075.000	108.000		2.967.000	108.000	3.075.000	108.000		2.967.000	108.000
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1.192.143	151.200		1.040.943	151.200	1.192.143	151.200		1.040.943	151.200
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3.086.700	273.000		2.813.700	273.000	3.086.700	273.000		2.813.700	273.000
	Cộng	15.031.100,718	14.980.925,800	526,569	58.055,330	30.925,800	15.024.154,561	14.965.760,000	732,369	59.126,930	15.760,000

Quý I/2016

Năm 2015

7.3.6. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:



STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	Cộng						
II	TSTC HTM	1.495.000	14.950.000.000		14.950.000.000		
I	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	1.495.000	14.950.000.000		14.950.000.000		
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
1	Cổ phiếu	1.275	74.154.561		16.725.800	59.126.930	
1.1	Cổ phiếu niêm yết	1.275	74.154.561		16.725.800	59.126.930	
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667		98.600	1.667	
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	28	386.796		512.400		
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800		23.600	144.400	
1.1.4	Công ty Cổ phần Dương Biên Hoà	6	215.733		108.600	98.733	
1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732		1.008.000	6.778.732	
1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000		66.000	864.200	
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Đà Nẵng	50	5.535.000		745.000	4.805.000	
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667		420.000	348.167	
1.1.9	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	9	790.000		630.000	416.500	
1.1.10	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067		89.000		
1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội	62	3.179.213		601.400	2.677.013	
1.1.12	CK CTY CPPT dầu tư công nghệ	1	114.091		47.100	65.791	
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450		10.400	116.650	
1.1.14	CK CTY CP sửa Hà Nội	40	743.143		368.000	387.143	
1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012		9.600	41.812	
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333		108.900	231.833	
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500		68.000	181.000	
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182		1.159.200	522.982	
1.1.19	CP Nhiệt điện Phú Lại	5	196.467		94.000	104.967	
1.1.20	CP Tư vấn dầu tư và Thiết kế dầu khí	80	9.088.000		600.000	8.496.000	
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534		40.800	143.934	
1.1.22	CTY CP cấp và vật liệu viễn thông	10	365.870		99.000	280.870	

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
1.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810		110.000	527.810	
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420		244.800	859.420	
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248		365.400	1.353.648	
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	60	4.793.247		744.000	4.013.247	
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	93	7.355.000		539.400	6.564.500	
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000		630.000	3.376.800	
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571		3.140.700	3.192.171	
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733		61.800	84.133	
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500		38.400	148.100	
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500		1.185.000	1.635.000	
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250		120.600	196.350	
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại lương	5	276.000		412.500		
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP. Hà Nội	56	2.490.000		571.200	1.616.400	
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VPPCO	6	306.000		52.200	249.000	
1.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tài bao hiểm Quốc gia VN	26	230.468		481.000		
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Viglacera	62	2.289.714		589.000	1.781.314	
1.1.39	Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện (PMT)						
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353.843		532.200	6.821.643	
1.1.1	Công ty Cổ phần Dầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000		108.000	2.967.000	
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143		151.200	1.040.943	
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700		273.000	2.813.700	
	Cộng	1.496.275	15.024.154,561		14.966.725,800	59.126,930	

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản chính sẵn sàng để bán**

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Cổ phiếu niêm yết	52.305.287	52.305.287
- Cổ phiếu hủy niêm yết	6.821.643	6.821.643
Cộng	<u>59.126.930</u>	<u>59.126.930</u>

A.7.5. Các khoản phải thu**7.5.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	1.695.103.329	
Cộng	<u>1.695.103.329</u>	-

7.5.2. Phải thu khác**7.5.2.1 Trả trước cho người bán**

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex	45.000.000	45.000.000
- Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
- Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Phát	20.000.000	20.000.000
- Công ty ASC		60.000.000
- Công ty Cổ phần Phần mềm Quản trị doanh nghiệp	11.200.000	
- Các khách hàng khác	35.871.820	63.062.298
Cộng Trả trước cho người bán	<u>266.248.570</u>	<u>342.239.048</u>

7.5.2.1. Phải thu khách hàng

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	63.000.000	63.000.000
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt	411.456.130	411.456.130
- Công ty Khoáng sản Việt San		275.000.000
- Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Nữ	2.000.000.000	
Cộng	<u>2.474.456.130</u>	<u>749.456.130</u>

7.5.2.3 Các khoản phải thu khác

- Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình	11.150.000.000	11.150.000.000
- Nữ Đình Hiếu	4.500.000.000	4.500.000.000
- Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268

- Phải thu BHXH	678.529	1.621.029
- Phải thu khác	200.000	200.000
Cộng phải thu khác	19.852.312.797	19.853.255.297
Cộng (7.5.2.1+7.5.2.2+7.5.2.3)	<u>22.593.017.497</u>	<u>20.944.950.475</u>

Trong đó:

- <i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	Quý 1/2016	Năm 2015
- Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
- Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex	45.000.000	45.000.000
- Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	63.000.000
- Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
Cộng	<u>4.463.611.018</u>	<u>4.463.611.018</u>

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Quý 1/2016			Năm 2015
				Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
1	Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750			154.176.750	154.176.750
2	Công ty CP Giải pháp phần mềm	45.000.000	45.000.000			45.000.000	45.000.000
3	Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	63.000.000			63.000.000	63.000.000
4	Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268			4.201.434.268	4.201.434.268
	Cộng	4.463.611.018	4.463.611.018	-	-	4.463.611.018	4.463.611.018

A7.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
7.6.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán về phí giao dịch	267.555.087	50.815.435
Cộng	267.555.087	50.815.435
7.6.2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí lưu ký và chuyển khoản	31.215.948	
Cộng	31.215.948	-
7.6.3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.464.250	
Cộng	29.464.250	-
Cộng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	<u>328.235.285</u>	<u>50.815.435</u>

A 7.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Quý 1/2016	Năm 2015
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	815.655.664	1.591.660.576
- Các loại thuế khác (thuế GTGT)	302.810.933	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.118.466.597	1.591.660.576
A.7.8. Chi phí phải trả	Quý 1/2016	Năm 2015
- Phải trả lãi vay trái phiếu phát hành	201.369.863	211.438.356
- Phải trả khác	29.395.062	
Cộng	230.764.925	211.438.356
A 7.9. Phải trả người bán	Quý 1/2016	Năm 2015
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000
Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	32.727.273	
Công ty CP tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
Cộng	162.727.273	130.000.000
A 7.10. Phải trả, phải nộp khác	Quý 1/2016	Năm 2015
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Công ty CP BĐS Trí Việt	2.000.000	2.000.000
Các đối tượng khác	538.570.214	556.266.519
Cộng	540.570.214	558.266.519

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm				2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.416.577.790	431.081.852	2.847.659.642
- Khấu hao trong năm				24.629.286	3.632.293	28.261.579
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				2.441.207.076	434.714.145	2.875.921.221
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình				399.514.664	3.632.299	403.146.963
- Tại ngày đầu năm				212.071.975	3.632.296	215.704.271
- Tại ngày cuối năm				187.442.689	3	187.442.692
Đánh giá theo giá trị hợp lý						
đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:						

A.7.12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				3.401.263.575	433.512.000	3.834.775.575
- Mua trong năm				179.625.000		179.625.000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				3.580.888.575	433.512.000	4.014.400.575
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.755.289.435	433.512.000	3.188.801.435
- Khấu hao trong năm				116.228.380		116.228.380
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				2.871.517.815	433.512.000	3.305.029.815
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				645.974.140	-	645.974.140
- Tại ngày cuối năm				709.370.760	-	709.370.760
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.7.13. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi	10.5%/năm	35.000.000.000			35.000.000.000
Cộng		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000

A.7.14. Chi phí trả trước

7.14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Chi phí phân bổ ngắn hạn	412.460.235	138.642.373
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	1.761.062	7.386.399
Cộng	414.221.297	146.028.772

7.14.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		9.003.449
- Chi phí phân bổ nhiều kỳ khác	65.392.845	
Cộng	65.392.845	9.003.449

A.7.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.154.658.827	1.050.640.635
- Tiền lãi phân bổ trong năm	604.272.826	604.272.826
Cộng	1.878.931.653	1.774.913.461

A.7.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Quý I/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	4.290.932.990	636.772.295
2 Lợi nhuận chưa thực hiện		
3 Tổng cộng	4.290.932.990	636.772.295

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Năm 2015
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	291.733.240.000	185.972.130.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	763.290.000	763.290.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	41.092.500.000	19.366.010.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	333.589.030.000	206.101.430.000

A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Năm 2015
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.818.470.000	7.820.470.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	7.818.470.000	7.820.470.000

A.7.19. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Năm 2015
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	109.620.000	67.400.000
Cộng	109.620.000	67.400.000

A.7.20. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Quý I/2016	Năm 2015
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.464.414.422	20.389.166.406
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.463.549.399	20.388.299.633
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	865.023	866.773
2.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	66.464.414.422	20.389.166.406

A.7.21. Phải trả Nhà đầu tư**Loại phải trả****Quý I/2016****Năm 2015**

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.464.414.422	20.389.166.406
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	66.463.549.399	20.388.299.633
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	865.023	866.773
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	66.464.414.422	20.389.166.406

A.7.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**Quý I/2016****Năm 2015**

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.576.439.721	
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	118.663.608	
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	1.695.103.329	-

A.7.23. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**Các khoản phải trả**Quý I/2016Năm 2015

1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<i>a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
5. Phải trả khác	32.228.588.531	8.135.245.549
Cộng	<u>32.228.588.531</u>	<u>8.135.245.549</u>



B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	1.000	14.200	14.200.000	14.300.000	(100.000)	(100.000)	-
	Công ty cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	1.000	14.200	14.200.000	14.300.000	(100.000)	(100.000)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	1.000	14.200	14.200.000	14.300.000	(100.000)	(100.000)	-

7.36.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.553.605.500	4.553.605.500	1.260.232.956
1,1	Doanh thu ban đầu			
1,2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1,3	Doanh thu thuần	4.553.605.500	4.553.605.500	1.260.232.956
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2,1	Doanh thu ban đầu			
2,2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2,3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	3.178.181.818	3.178.181.818	
3,1	Doanh thu ban đầu			
3,2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3,3	Doanh thu thuần	3.178.181.818	3.178.181.818	
4	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	140.419.913	140.419.913	10.127.332
6	Doanh thu hoạt động khác	485.731.434	485.731.434	619.195.493
6,1	Doanh thu chuyển nhượng quyền bán CK	436.723.075	436.723.075	396.657.482
6,2	Doanh thu phí chuyển khoản	34.245.072	34.245.072	7.609.343
6,3	Doanh thu lãi tiền gửi NH, tài khoản NĐT	14.763.287	14.763.287	8.325.002
6,4	Doanh thu lãi mua bán trái phiếu			206.666.666
	Cộng	8.357.938.665	8.357.938.665	1.889.555.781

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2016		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1,1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1,2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.117.946	7.117.946	
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	7.117.946	7.117.946	-

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.38. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí môi giới chứng khoán	741.991.891	741.991.891	58.931.794
2	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí tư vấn			
4	Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác			
5	Chi phí lưu ký chứng khoán	69.959.196	69.959.196	21.077.565
6	Chi phí tư vấn định giá			
7	Chi phí khác	77.697.133	77.697.133	33.736.547
	Cộng	889.648.220	889.648.220	113.745.906

B 7.39. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	917.888.835	917.888.835	
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	917.888.835	917.888.835	

B 7.40. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.664.686.667	1.664.686.667	730.207.905
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	1.581.685.187	1.581.685.187	689.821.506
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	83.001.480	83.001.480	40.386.399
1.3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			5.278.000
2	Chi phí văn phòng phẩm	13.714.500	13.714.500	5.278.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	17.471.590	17.471.590	15.369.214
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	144.489.959	144.489.959	122.924.266
5	Chi phí thuê, phí và lệ phí	4.666.667	4.666.667	3.000.000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.529.124	219.529.124	135.493.325
7	Chi phí khác	203.178.059	203.178.059	33.766.054
8	Chi phí dự phòng			4.649.000
	Cộng	2.267.736.566	2.267.736.566	1.050.687.764

B 7.41. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Thu từ vi phạm hợp đồng			576.800.000
2	Thu từ vi phạm khác	1.150.000	1.150.000	201.818.181
	Cộng	1.150.000	1.150.000	778.618.181

B 7.42. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí công cụ, dụng cụ			3.625.000
2	Chi phí sửa chữa văn phòng			38.171.000
3	Chi phí hành chính			90.679.110
4	Chi phí khác			32.217.977
	Cộng			164.693.087

B.7.43. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lãi/lỗ trong kỳ		4.290.932.990	4.290.932.990	4.290.932.990
Cộng		4.290.932.990	4.290.932.990	4.290.932.990

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Y N
 HOÁN
 T
 P. HA

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		Quý I/2016	Năm 2015
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại > hơn 1 năm.	12.480.000	12.480.000
	Cộng	12.480.000	12.480.000

D.47.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Quý I/2016	Năm 2015
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	66.464.414.422	20.389.166.406
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	66.464.414.422	20.389.166.406
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	66.464.414.422	20.389.166.406

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập: 8.366.206.611

- Chi phí: 4.075.273.621

- Lãi (Lỗ): 4.290.932.990

Cộng: 4.290.932.990

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý I/2016

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần Quản lý Đầu tư	Công ty mẹ

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý I/2016	Năm 2015
1	Giá trị trái phiếu đang nắm giữ	19.530.000.000	31.170.000.000
2	Giao dịch chứng khoán		8.378.900.000
	Cộng	19.530.000.000	39.548.900.000

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Quý 1/2016</u>
1. Tổng giá trị rủi ro thị trường	VND	11.962.621.525
2. Tổng giá trị rủi ro thanh toán	VND	7.041.898.100
3. Tổng giá trị rủi ro hoạt động	VND	7.000.000.000
4. Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	VND	26.004.519.625
5. Vốn khả dụng	VND	77.944.325.031
6. Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	%	300%

Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Châu Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Hoa

QUYÊN TÔNG GIÁM ĐỐC



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng